

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

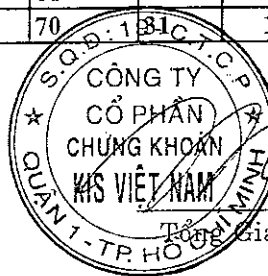
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103 697 628	-2 189 678 507
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		495 143 067	472 952 814
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		95 348	29 192 019
- Chi phí lãi vay	06		23 625 000	463 666 668
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>622 561 043</b>	<b>-1 223 867 006</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3 198 489 376	7 664 007 059
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-13 215 743 588	-5 270 275 565
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 543 933 577	646 214 671
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 76 541 667	- 498 625 002
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-16 412 147 165</b>	<b>1 317 454 157</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 16 872 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 612 542 080	-2 349 630 800
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18 248 347	5 592 009 653
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3 000 000 000	-6 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-3 000 000 000</b>	<b>-4 000 000 000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-19 412 147 165</b>	<b>-2 682 545 843</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>129 292 170 532</b>	<b>26 919 620 860</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>108 986 467 532</b>	<b>27 082 237 752</b>

*Trương Thị Kim Dung*

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Trương Thị Kim Dung



*Oh Kyung Hee*

Tổng Giám đốc

11/03/2011

## Bảng cân đối kế toán

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>170 755 485 742</b>	<b>186 828 466 346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>108 986 467 532</b>	<b>129 292 170 532</b>
1. Tiền	111		108 986 467 532	129 292 170 532
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>36 897 133 617</b>	<b>36 313 432 113</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		90 710 878 016	90 127 176 512
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-53 813 744 399	-53 813 744 399
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>23 948 286 762</b>	<b>20 849 036 641</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		168 147 571	156 231 443
2. Trả trước cho người bán	132		6 069 200	101 028 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		23 886 069 991	20 703 776 698
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 112 000 000	- 112 000 000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>		
1. Hàng tồn kho	141			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>923 597 831</b>	<b>373 827 060</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		774 135 733	230 202 156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		69 394 694	63 557 500
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>V.11</b>	<b>11 396 241 987</b>	<b>11 511 849 010</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9 181 694 608</b>	<b>9 659 965 675</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8 853 610 893	9 290 275 587
- Nguyên giá	222		15 157 948 673	15 141 076 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 304 337 780	-5 850 801 086
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	328 083 715	369 690 088
- Nguyên giá	228		665 701 952	665 701 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-337 618 237	-296 011 864
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 214 547 379</b>	<b>1 851 883 335</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 446 717 720	1 084 053 676
4. Ký quỹ, ký cược dài hạn	268		767 829 659	767 829 659
5. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>182 151 727 729</b>	<b>198 340 315 356</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>19 164 216 212</b>	<b>35 456 501 467</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19 164 216 212</b>	<b>35 456 501 467</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			3 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		37 130 784	22 698 000
3. Người mua trả tiền trước	313		67 947 400	10 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	207 928 445	253 393 923
5. Phải trả người lao động	315		1 031 667 501	392 715 384
6. Chi phí phải trả	316	V.12		76 541 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		7 849 011 218	16 960 292 535
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7 623 420	283 878 775
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	9 962 907 444	14 456 981 183
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>162 987 511 517</b>	<b>162 883 813 889</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>162 987 511 517</b>	<b>162 883 813 889</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263 646 000 000	263 646 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-100 658 488 483	-100 762 186 111
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>182 151 727 729</b>	<b>198 340 315 356</b>

*Trương Thị Kim Dung*



*Ph Kyung Hee*  
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Trương Thị Kim Dung

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm

### I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là 'Công ty'), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263 646 000 000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### 4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp.HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYÊN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

##### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

##### 4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

###### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

###### Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

###### Dự phòng giảm giá chứng khoán

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011*

*(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu. Đối với các chứng khoán vốn của Công ty đang đầu tư do chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) và cũng không có giá trung bình được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trên cơ sở chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành, dự phòng giảm giá được trích lập là chênh lệch giữa giá trị vốn góp đầu tư so với giá trị tài sản thuần của Công ty tại tổ chức kinh tế được xác định tại ngày lập báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán**

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

**9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

**10. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIÁ QUYỀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011**

*(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**12. Phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

**Cổ tức**

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	16,809,154	15,797,888

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYÊN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011*

*(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tiền gửi ngân hàng	108,969,658,378	129,276,372,644
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	101,137,456,314	112,331,877,997
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	7,849,011,218	16,960,292,535
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>108,986,467,532</b>	<b>129,292,170,532</b>

**3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
<b>a) Của Công ty chứng khoán</b>	60,841	641,382,656
- Cổ phiếu	60,841	641,382,656
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b) Của nhà đầu tư</b>	25,653,819	562,631,898,967
- Cổ phiếu	25,653,819	562,631,898,967
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>25,714,660</b>	<b>563,273,281,623</b>

**4. Tình hình đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
<b>a. Chứng khoán thương mại (*)</b>	452,965	19,538,244,072		8,639,375,772	10,898,868,300
<b>b. Chứng khoán đầu tư (**)</b>	2,019,671	71,172,633,944	-	44,521,952,235	26,650,681,709
- Chứng khoán đầu tư	2,019,671	71,172,633,944	-	44,521,952,235	26,650,681,709
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
<b>c. Đầu tư góp vốn</b>					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
<b>d. Đầu tư tài chính khác (***)</b>					
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,472,636</b>	<b>90,710,878,016</b>	<b>-</b>	<b>53,161,328,007</b>	<b>37,549,550,009</b>

**4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(\*) Chứng khoán thương mại**

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**(\*\*) Chứng khoán đầu tư**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011*

*(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000,000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	450,000	23,000	10,350,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
<b>Cộng</b>	<b>2,019,671</b>		<b>71,172,633,944</b>

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	13,000,933,045	474,809,600	1,665,334,028	15,141,076,673
Tăng	16,872,000			16,872,000
-Do mua mới	16,872,000			16,872,000
-Phân loại tài sản				
Giảm				
-Do thanh lý				
-Phân loại tài sản				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,017,805,045</b>	<b>474,809,600</b>	<b>1,665,334,028</b>	<b>15,157,948,673</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5,167,345,428	190,843,929	492,611,729	5,850,801,086
Tăng	399,441,843	11,870,241	42,224,610	453,536,694
Giảm				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,566,787,271</b>	<b>202,714,170</b>	<b>534,836,339</b>	<b>6,304,337,780</b>

**5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	7,833,587,617	283,965,671	1,172,722,299	9,290,275,587
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,451,017,774</b>	<b>272,095,430</b>	<b>1,130,497,689</b>	<b>8,853,610,893</b>

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Website Công ty	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011*

*(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Số dư đầu kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Tăng			-
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>535,140,528</b>	<b>130,561,424</b>	<b>665,701,952</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	209,027,351	86,984,513	296,011,864
Tăng	33,446,283	8,160,090	41,606,373
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>242,473,634</b>	<b>95,144,603</b>	<b>337,618,237</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	326,113,177	43,576,911	369,690,088
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>292,666,894</b>	<b>35,416,821</b>	<b>328,083,715</b>

8. Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	155,202	2,754,604
Thuế thu nhập cá nhân	207,773,243	250,528,319
<b>Cộng</b>	<b>207,928,445</b>	<b>253,282,923</b>

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	1,084,053,676	372,434,458
Tiền nộp bổ sung	409,541,886	635,791,857
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	(46,877,842)	75,827,361
<b>Cộng</b>	<b>1,446,717,720</b>	<b>1,084,053,676</b>

11. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	168,147,571	156,231,443
Trả trước cho người bán	368,733,244	101,028,500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		
Phải thu khác	<b>23,886,069,991</b>	<b>20,703,776,698</b>
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>24,422,950,806</b>	<b>20,961,036,641</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(112,000,000)	(112,000,000)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu</b>	<b>24,310,950,806</b>	<b>20,849,036,641</b>

**11. Các khoản phải thu (tiếp theo)**

(\*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	1,266,845,971	1,380,635,000
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	9,672,500,000	13,880,000,000
Phải thu ho trợ giao dịch	12,545,435,835	5,421,910,752
Cổ tức được chia		
Phải thu khác	401,288,185	21,230,946

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYÊN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011*

*(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>Cộng</b>	<b>23,886,069,991</b>	<b>20,703,776,698</b>
<b>13. Các khoản phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	-	-
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	-	145,387,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	9,672,500,000	13,880,000,000
Phải trả khoản tiền mượn của cá nhân	-	-
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	95,752,231	49,494,053
Phải trả phí đường truyền	-	-
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	74,705,925	99,033,069
Phải trả Công ty Kiểm toán CA&A	19,700,000	45,700,000
Phải trả Đại lý	53,220,783	133,647,621
Phải trả khác	47,028,505	103,719,440
<b>Cộng</b>	<b>9,962,907,444</b>	<b>14,456,981,183</b>

**16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	263,646,000,000	-	-	263,646,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(100,762,186,111)	103,697,628 (*)	-	(100,658,488,483)
<b>Cộng</b>	<b>162,883,813,889</b>	<b>103,697,628</b>	<b>-</b>	<b>162,987,511,517</b>

(\*)Lai từ hoạt động kinh doanh quý I/2011



Trương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2011



  
Ông Kyung Hee

Tổng Giám đốc



Kết quả sản xuất kinh doanh  
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã	Chi tiêu	Thu yết min h	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		5 667 047 300	2 880 281 765	5 667 047 300	2 880 281 765
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 234 031 185	2 254 718 780	1 234 031 185	2 254 718 780
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		58 805 723	180 752 471	58 805 723	180 752 471
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn			60 600 000		60 600 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 825 000	12 565 000	1 825 000	12 565 000
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		4 372 385 392	371 645 514	4 372 385 392	371 645 514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		5 667 047 300	2 880 281 765	5 667 047 300	2 880 281 765
1	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		406 394 951	1 128 803 782	406 394 951	1 128 803 782
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		169 603 075	324 962 616	169 603 075	324 962 616
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		9 591 576		9 591 576	
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư					
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		65 309 568	8 139 467	65 309 568	8 139 467
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		23 625 000	463 666 668	23 625 000	463 666 668
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		138 265 732	332 035 031	138 265 732	332 035 031
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		5 260 652 349	1 751 477 983	5 260 652 349	1 751 477 983
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5 157 050 069	3 970 348 509	5 157 050 069	3 970 348 509
25.1	- Chi phí nhân viên		2 605 160 913	1 485 258 303	2 605 160 913	1 485 258 303
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		9 711 001	7 923 020	9 711 001	7 923 020
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		495 143 067	472 952 814	495 143 067	472 952 814
25.4	- Thuế, phí và lệ phí		3 000 000	4 000 000	3 000 000	4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 532 501 486	1 023 053 220	1 532 501 486	1 023 053 220
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		511 533 602	441 937 521	511 533 602	441 937 521
25.7	- Chi phí thành lập công ty			535 223 631		535 223 631
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		103 602 280	-2 218 870 526	103 602 280	-2 218 870 526
31	8. Thu nhập khác		95 348	29 192 019	95 348	29 192 019
32	9. Chi phí khác					
4	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		95 348	29 192 019	95 348	29 192 019
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		103 697 628	-2 189 678 507	103 697 628	-2 189 678 507
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		103 697 628	-2 189 678 507	103 697 628	-2 189 678 507
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					




Trương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 04 năm 2011



  
Oh Kyung Hee

Giám đốc

